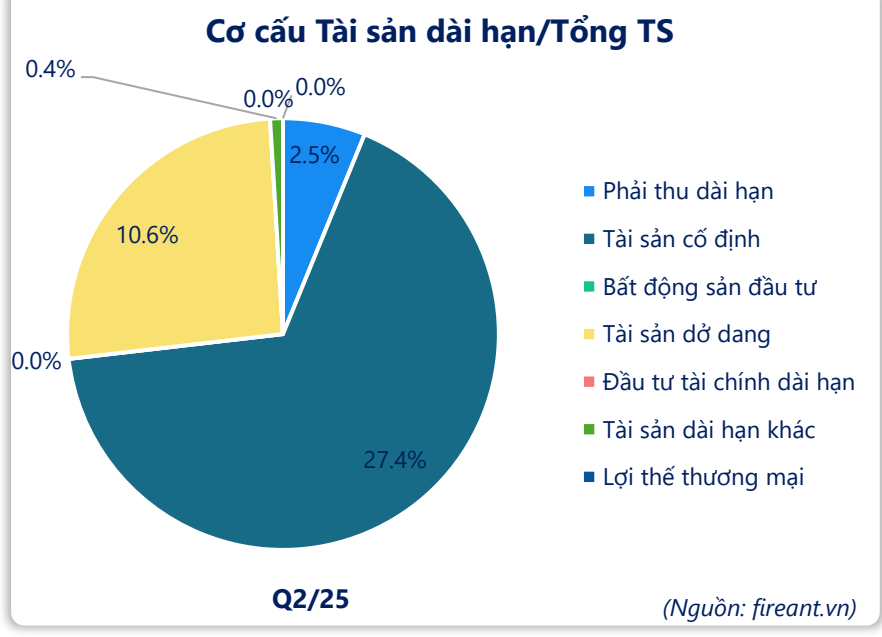
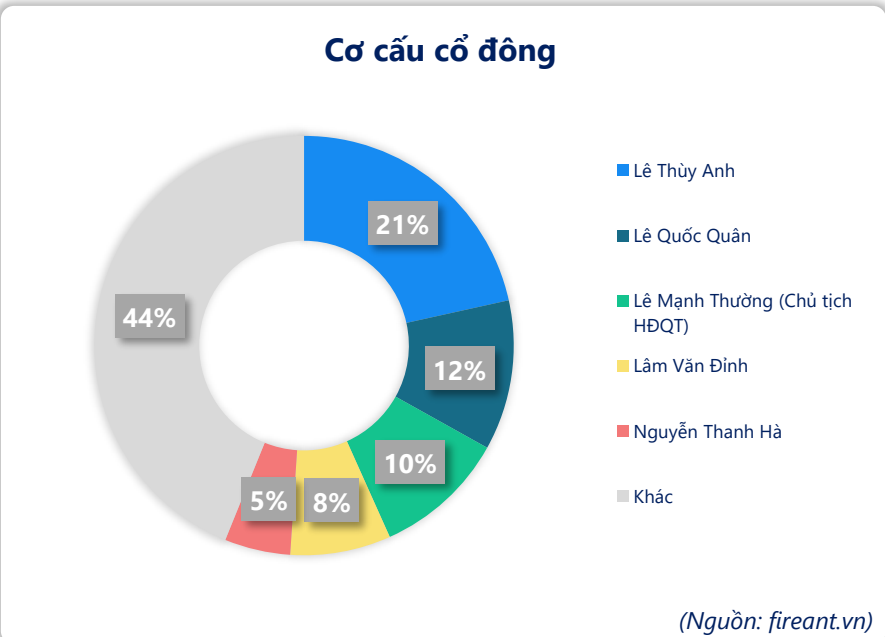
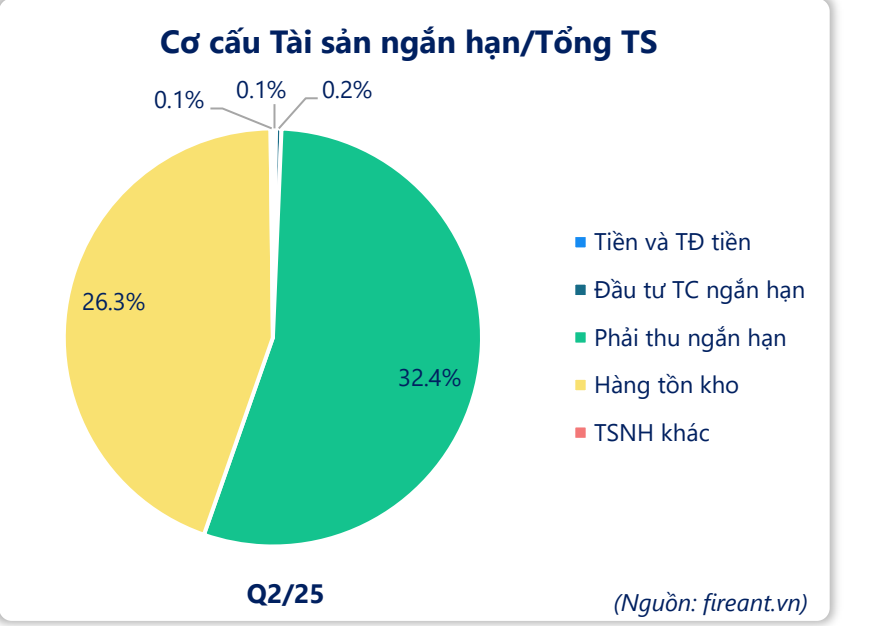
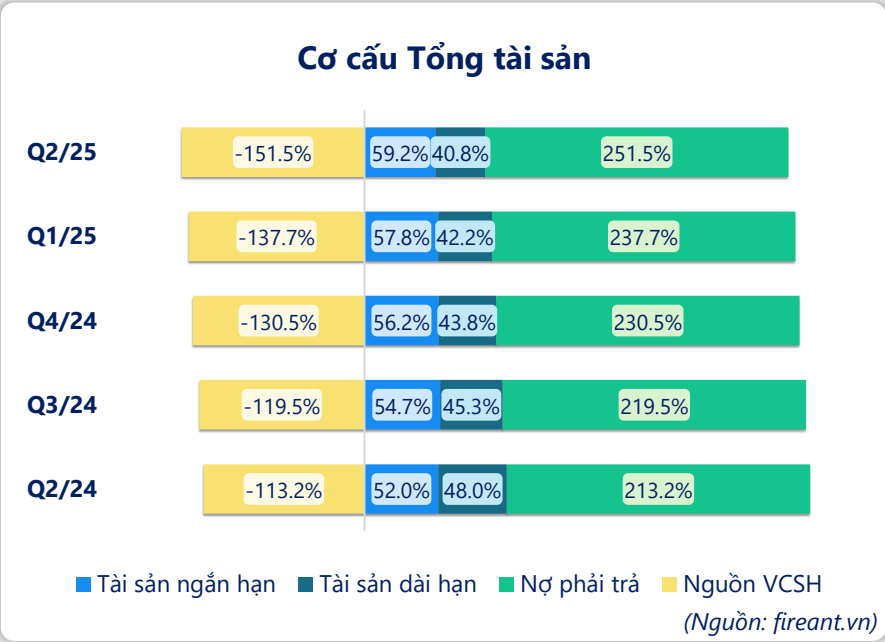
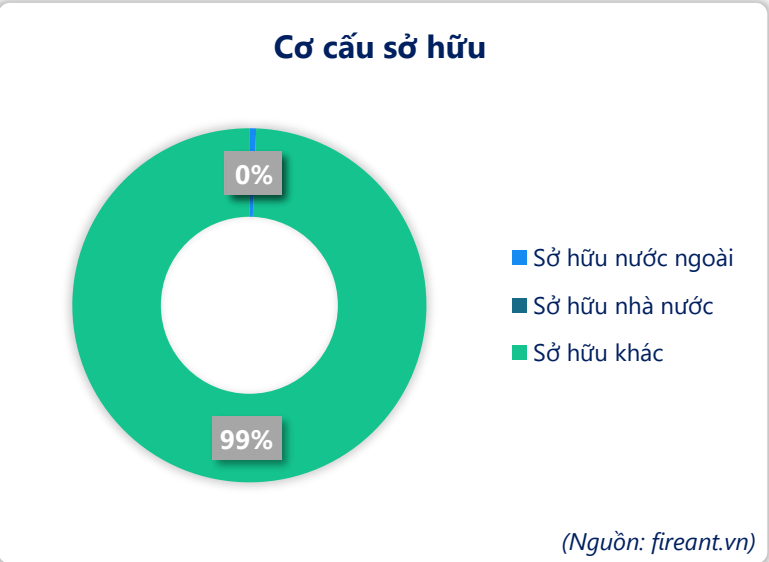
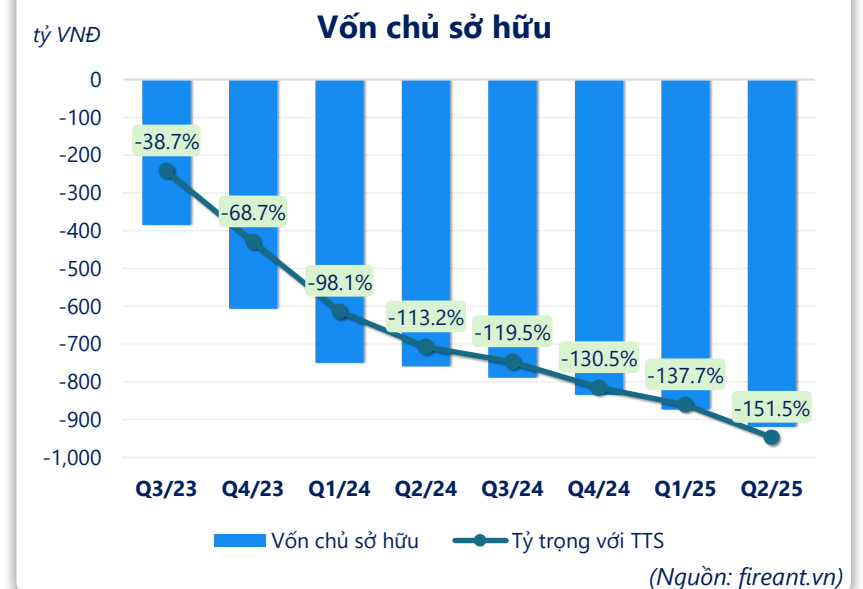
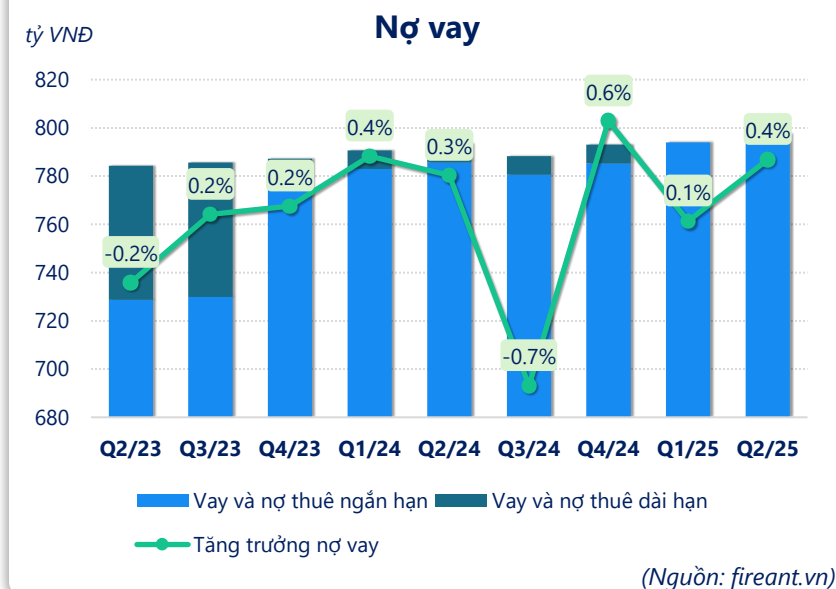
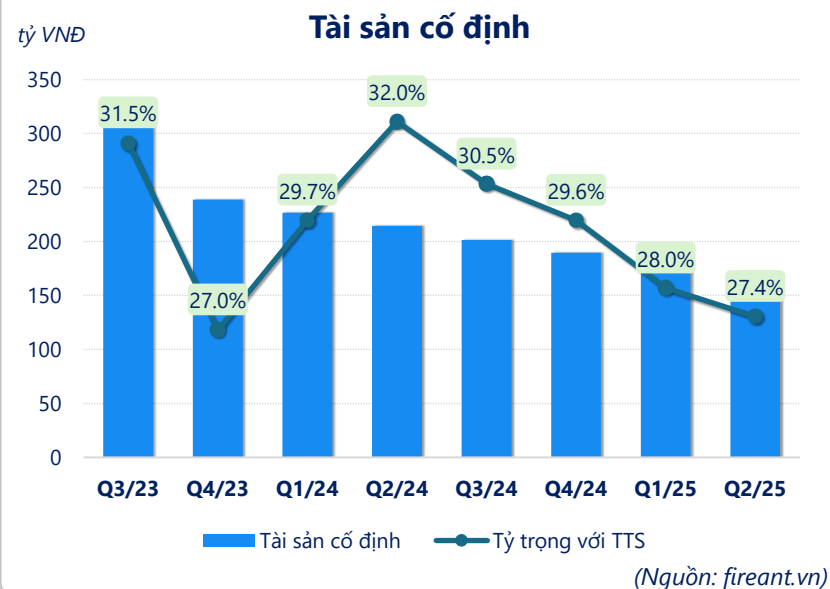
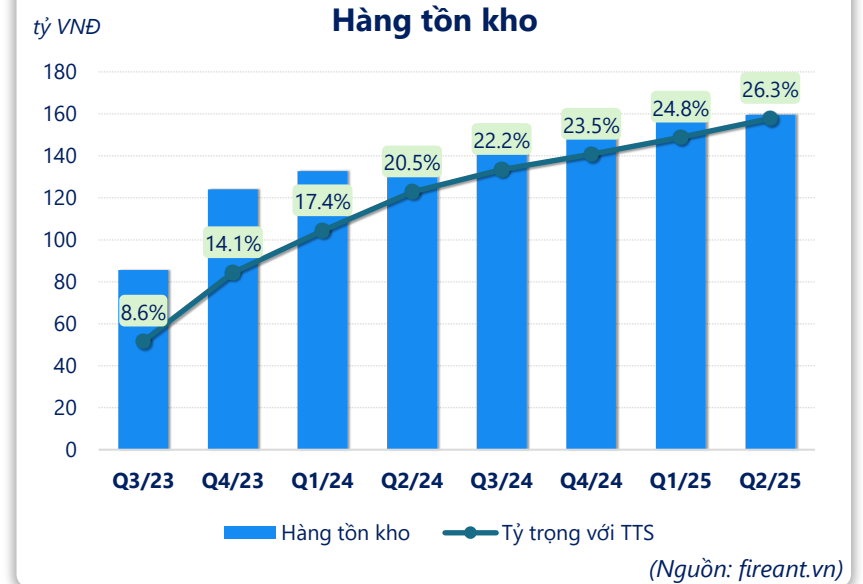
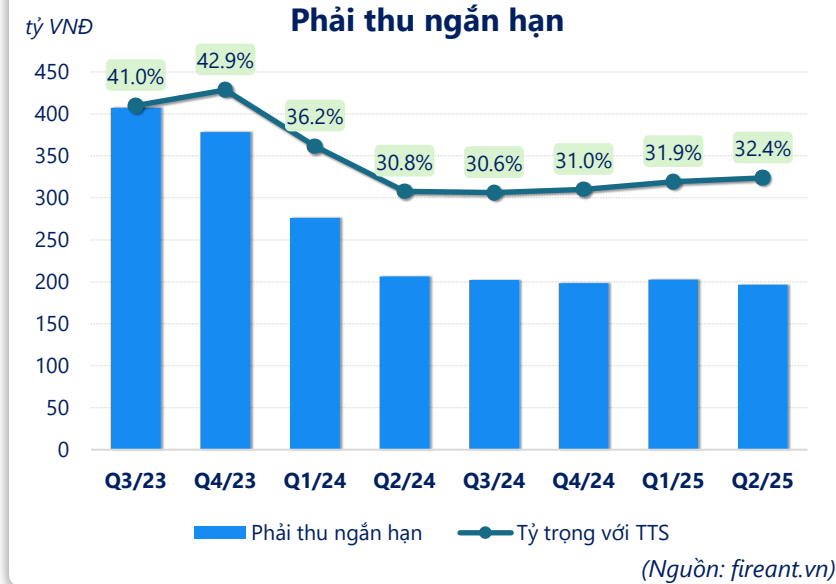
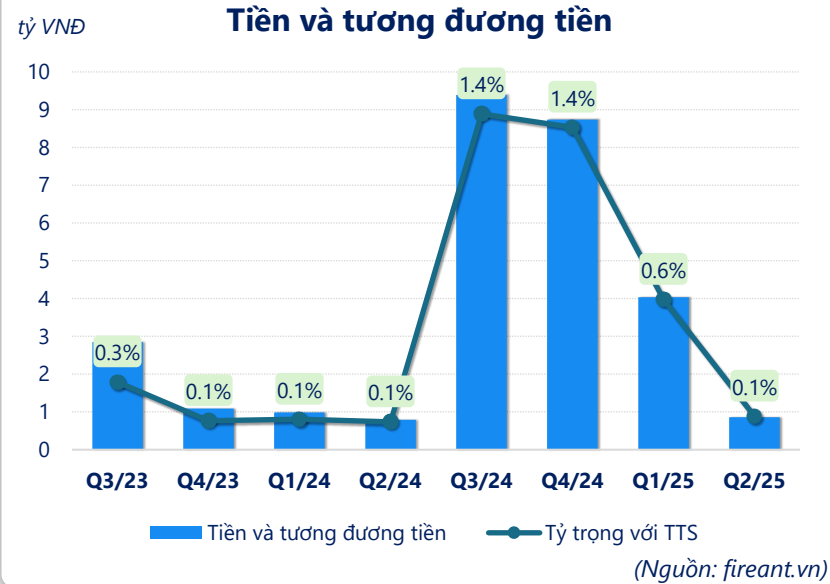
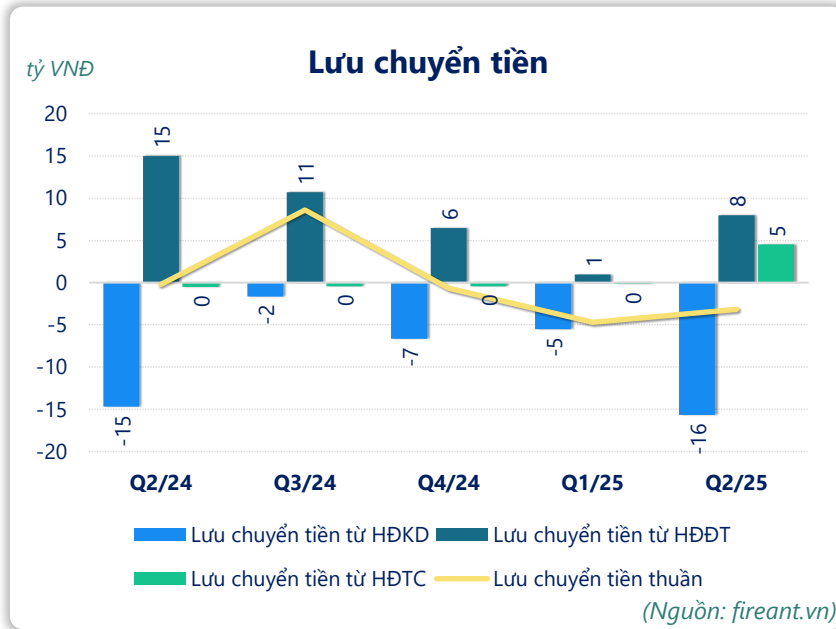
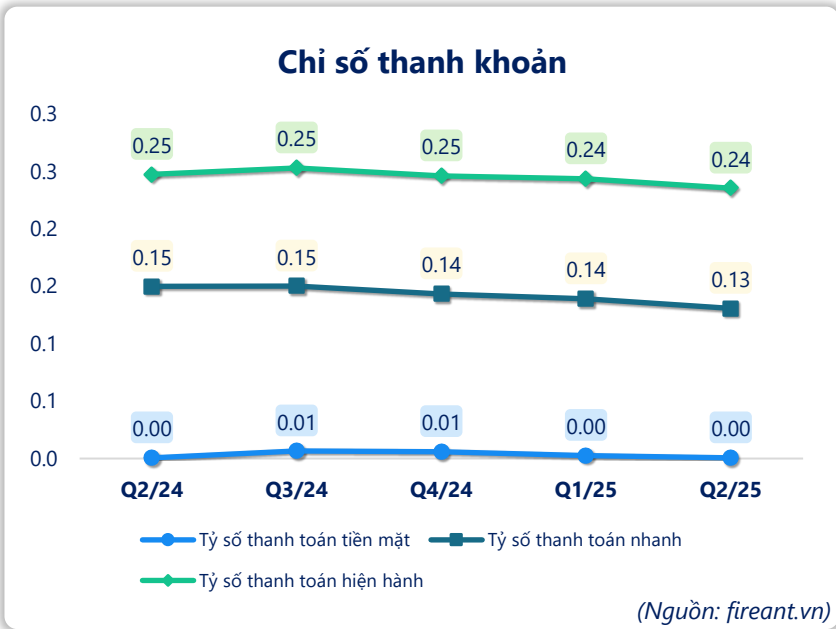
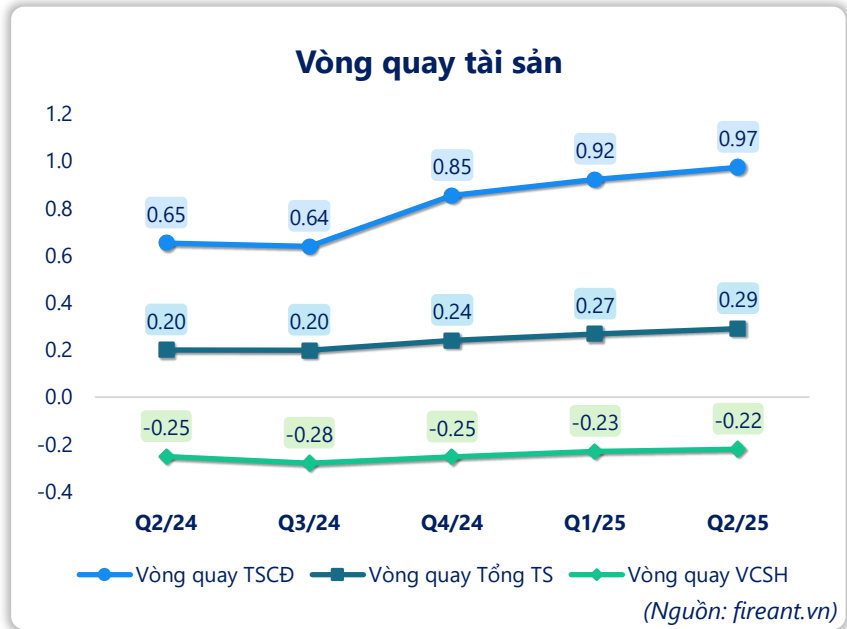
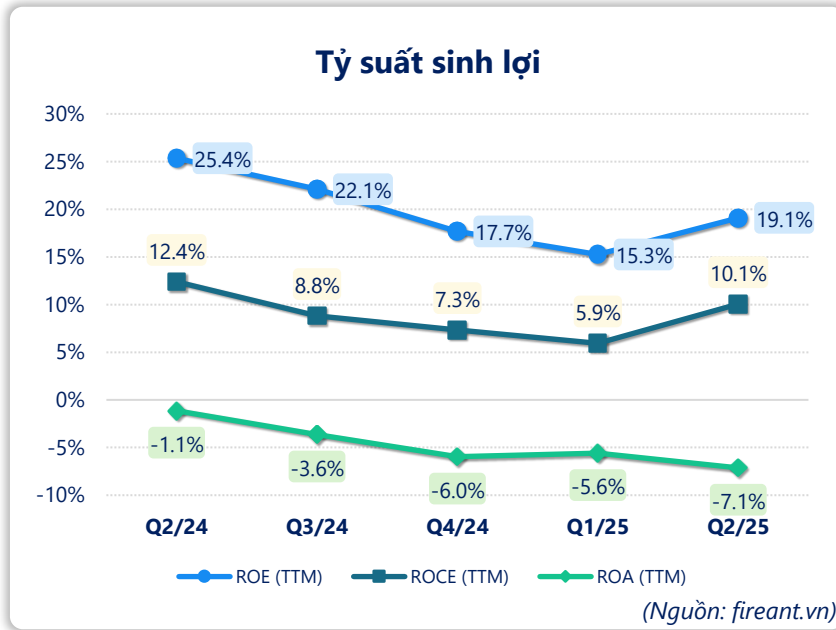
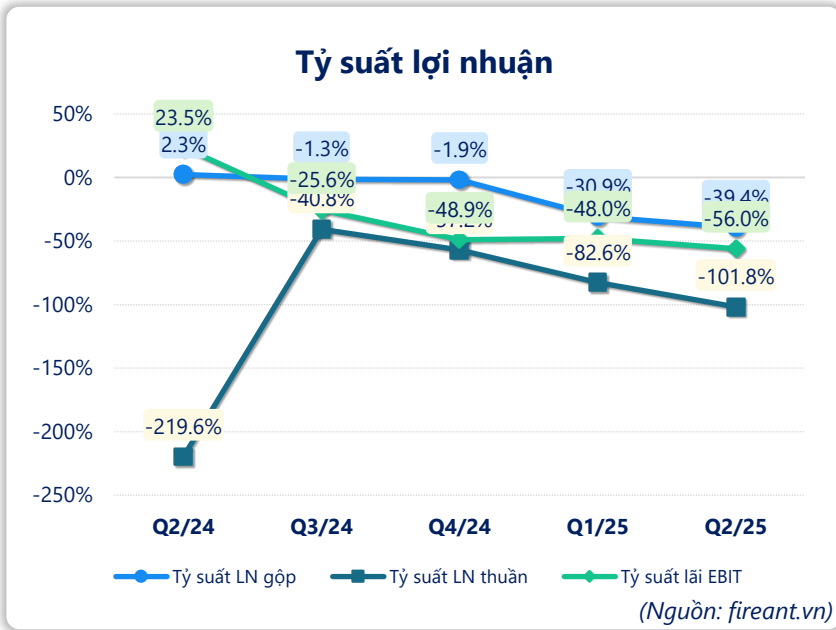
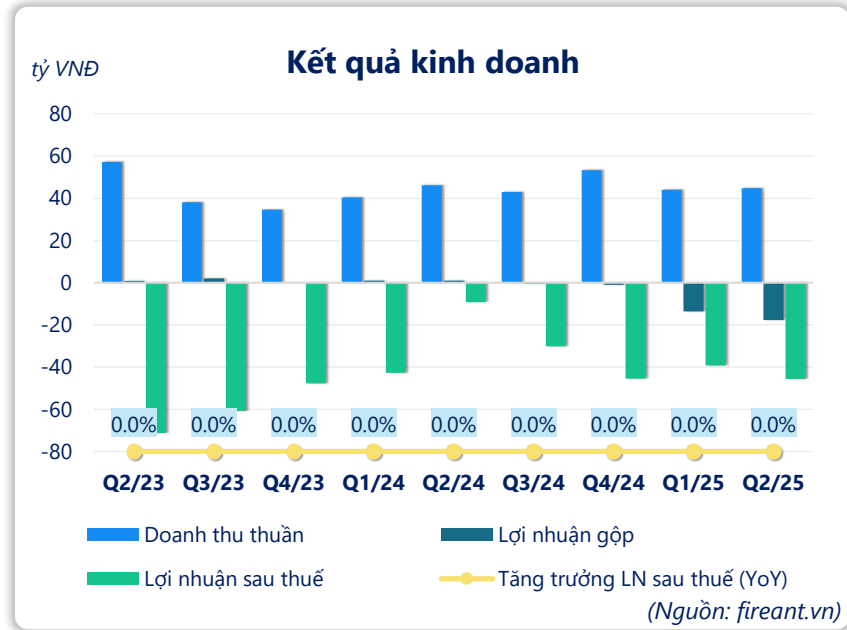


| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 700        |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 1,000      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 600        |
| SL cổ phiếu LH          |  | 50,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 62,270     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.6%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 35         |
| P/E                     |  | -0.2       |
| EPS                     |  | -3,204     |

|         | YTD    | 1T    | 3T   | 6T   |
|---------|--------|-------|------|------|
| FTM     | -12.5% | 16.7% | 0.0% | 0.0% |
| VNINDEX | 8.4%   | 2.1%  | 5.3% | 8.0% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>607</b>         | <b>639</b>          | <b>-5.1%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>359</b>         | <b>359</b>          | <b>-0.1%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.86               | 8.73                | -90.1%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 1.50               | 1.50                | 0.0%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 196                | 198                 | -1.0%         |
| Hàng tồn kho                | 160                | 150                 | 6.4%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.65               | 0.95                | -31.3%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>248</b>         | <b>280</b>          | <b>-11.5%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 15.3               | 24.2                | -36.7%        |
| Tài sản cố định             | 166                | 190                 | -12.5%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 64.1               | 64.0                | 0.1%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>2.37</b>        | <b>2.26</b>         | <b>4.8%</b>   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,525</b>       | <b>1,474</b>        | <b>3.5%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,525</b>       | <b>1,466</b>        | <b>4.1%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 797                | 785                 | 1.5%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 51.2               | 49.0                | 4.4%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>7.70</b>         | <b>-100%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 7.70                | -100%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>-919</b>        | <b>-834</b>         | <b>-10.1%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>-919</b>        | <b>-834</b>         | <b>-10.1%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 500                | 500                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 46.1  | 43.0  | 53.3  | 44.1  | 44.7  |
| Giá vốn hàng bán               | 45.1  | 43.5  | 54.3  | 57.7  | 62.4  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 1.05  | -0.56 | -1.01 | -13.6 | -17.6 |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.16  | 6.19  | 0.08  | 0.08  | 0.15  |
| Chi phí TC                     | 24.0  | 19.1  | 26.0  | 19.5  | 25.1  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 20.0  | 19.1  | 19.3  | 17.9  | 20.5  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0.51  | 0.60  | 0.45  | 0.29  | 0.11  |
| Chi phí QLDN                   | 78.0  | 3.41  | 3.05  | 3.03  | 2.80  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -101  | -17.5 | -30.5 | -36.4 | -45.5 |
| Lợi nhuận khác                 | 92.2  | -12.6 | -14.9 | -2.70 | 0.00  |
| <b>LN trước thuế</b>           | -9.11 | -30.2 | -45.4 | -39.1 | -45.5 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -9.11 | -30.2 | -45.4 | -39.1 | -45.5 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -9.11 | -30.2 | -45.4 | -39.1 | -45.5 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -14.7        | -1.64       | -6.67        | -5.50        | -15.7        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 15.0         | 10.7        | 6.47         | 0.95         | 7.99         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -0.50        | -0.45       | -0.45        | -0.15        | 4.53         |
| Tiền đầu kỳ                    | 0.98         | 0.79        | 9.39         | 8.73         | 4.03         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-0.19</b> | <b>8.60</b> | <b>-0.65</b> | <b>-4.70</b> | <b>-3.17</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.00         | 0           | 0            | 0            | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 0.79         | 9.39        | 8.73         | 4.03         | 0.86         |

(Nguồn: fireant.vn)